

Hướng dẫn sinh viên tiếp cận mệnh đề bổ nghĩa trong tiếng Nhật một cách dễ dàng

Đặng Thanh Yên Linh*, Phan Thị Thanh Xuyên*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn Hóa Phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học
Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT)

Received: 4/6/2024; Accepted: 7/6/2024; Published: 15/6/2024

Abstract: Japanese and Vietnamese belong to two different language types. Japanese is an agglutinative language, while Vietnamese is an isolating language. This difference, along with the significant disparities in word order between Japanese and Vietnamese, makes learning each other's languages challenging for both Japanese and Vietnamese speakers. The differing word orders in the two languages limit learners' ability to speak fluently and write proficiently in the foreign language. A typical example is the difficulty learners face when encountering the structure of modifying clauses in Japanese. Therefore, teachers need to provide guidance in a way that makes this structure easier for learners to understand.

Keywords: Agglutinative language, isolating language, word order, modifying clauses

1. Đặt vấn đề

Nguồn gốc chính xác của tiếng Nhật vẫn chưa rõ ràng. Tuy nhiên, nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng tiếng Nhật thuộc ngữ hệ Altaic, một nhóm ngôn ngữ bao gồm các ngôn ngữ như tiếng Hàn, tiếng Mông Cổ và tiếng Tungus. Có một số lý thuyết cho rằng tiếng Nhật có thể có mối liên hệ với ngữ hệ Nam Đảo Austronesian hoặc ngữ hệ Dravidian ở Ấn Độ. Tiếng Nhật là một ngôn ngữ có lịch sử phát triển phức tạp và lâu dài, chịu ảnh hưởng từ nhiều ngôn ngữ và nền văn hóa khác nhau. Từ các nền văn hóa cổ đại đến sự phát triển hiện đại, tiếng Nhật đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử biến đổi và phát triển để trở thành ngôn ngữ phức tạp và tinh tế như ngày nay.

Ngày nay, tiếng Nhật vẫn được biết đến là một trong những ngôn ngữ khó học nhất thế giới. Tiếng Nhật thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính (agglutinative language). Điểm đặc biệt trong tiếng Nhật là dùng các tiểu từ chức năng (trợ từ) để phân biệt các thành phần câu. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (isolating language), từ trong tiếng Việt giữ nguyên hình thức của nó ở bất cứ vị trí nào trong câu. Điều khác biệt cơ bản này cộng thêm với việc trật tự từ (word orders) trong 2 ngôn ngữ khác nhau làm cho cả người Nhật lẫn người Việt không dễ dàng gì học ngôn ngữ của nhau. Điển hình là khi học tiếng Nhật, người Việt đa phần cảm thấy khó khi tiếp cận cấu trúc mệnh đề bổ nghĩa (modifying clauses).

Hiện nay, Minna no Nihongo (みんなの日本語) của nhà xuất bản スリーエーネットワーク, được tái bản lần 2 năm 2012 vẫn là bộ giáo trình tiếng Nhật uy tín và thông dụng nhất, được sử dụng hầu hết ở

các trường dạy tiếng Nhật tại Việt Nam cũng như trên toàn thế giới. Bộ sách được chia thành hai cấp độ: Shokyuu (初級—Sơ cấp) và Chuukyuu (中級—Trung cấp), trong đó mỗi cấp độ được chia thành hai phần: Shokyuu I (từ bài 1 đến bài 25), Shokyuu II (từ bài 26 đến bài 50) và Chuukyuu I (từ bài 1 đến bài 12), Chuukyuu II (từ bài 13 đến bài 24). Bản thân người viết cũng đang sử dụng giáo trình này để giảng dạy, nên dùng giáo trình này làm cơ sở để giới thiệu cách hướng dẫn SV tiếp cận mệnh đề bổ cho danh từ nghĩa trong tiếng Nhật một cách dễ dàng hơn.

2. Nội dung nghiên cứu

Trước khi bước vào nội dung chính, người viết xin thống nhất một số quy ước viết tắt như sau. N (Noun): danh từ, V (Verb): động từ, và A (Adjective): tính từ. Ngoài ra, thành phần được gạch chân được quy ước là thành phần bổ nghĩa cho danh từ.

Trong tiếng Việt, định ngữ là thành phần phụ trong câu. Nó giữ nhiệm vụ bổ nghĩa cho danh từ (cụm danh từ). Nó có thể là một từ, một ngữ hoặc một cụm C-V (chủ-vị).

Ví dụ:

– Con mèo có bộ lông trắng. (trắng là từ, làm rõ nghĩa cho danh từ “lông”=> trắng là định ngữ)

– Con mèo có bộ lông trắng mượt mà. (trắng mượt mà là ngữ, làm rõ nghĩa cho danh từ “lông”=> trắng mượt mà là định ngữ)

– Quyển sách mẹ tặng rất hay. (mẹ / tặng là cụm C-V, làm rõ nghĩa cho danh từ “Quyển sách”=> mẹ tặng là định ngữ)

Định ngữ trong tiếng Nhật được gọi là thành phần bổ nghĩa hay là thành phần mở rộng cho danh

từ (名詞修飾語 – meishishuushokugo). Thành phần bổ nghĩa này có thể là 1 từ, một ngữ, hay là một mệnh đề (cụm C-V). Và nội dung bài viết này tập trung vào thành phần bổ nghĩa cho danh từ là một mệnh đề (mệnh đề bổ nghĩa).

Mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ (名詞修飾語 – meishishuushokugo) được đề cập ở bài 22 thuộc cấp độ Sơ cấp. Để giới thiệu nội dung này cho sinh viên (SV), giảng viên cần từng bước nhắc lại kiến thức cũ có liên quan, nhằm dẫn dắt, để SV tự mình nhận ra qui tắc, để rồi có thể nhanh chóng hiểu và áp dụng một cách thành thạo.

Bước 1: nhắc lại 3 cấu trúc câu cơ bản đã học ở bài trước đó

Cấu trúc 1: “Ai là gì”. Cấu trúc này vị ngữ là 1 danh từ.

N1 は N2 です。(N1: chủ ngữ, N2 vị ngữ)

Ví dụ 1a: 山田さんは 医者 です。

(Anh Yamada là bác sĩ.) (Bài 1)

Ví dụ 1b: これは 辞書 です。(Đây là quyển từ điển.) (Bài 2)

Cấu trúc 2: “Ai làm gì”. Cấu trúc này vị ngữ là 1 động từ.

N1 は [N2 を] V。(N1: chủ ngữ, N2 (nếu có): túc từ bổ nghĩa cho động từ)

Ví dụ 2a: 私は 毎日 勉強します。

(Tôi học mỗi ngày.) (Bài 4)

Ví dụ 2b: 山田さんは コーヒー を 飲みます。

(Anh Yamada uống cà phê.) (Bài 6)

Cấu trúc 3: “Ai thế nào”. Cấu trúc này vị ngữ là 1 tính từ. (Bài 8)

N は A です。(N: chủ ngữ)

Ví dụ 3a: 日本語 は 難しい です。

(Tiếng Nhật khó.)

Ví dụ 3b: 山田さんは 親切 です。

(Anh Yamada tốt bụng.)

Bước 2: nhắc lại vị trí của thành phần bổ nghĩa cho danh từ trong tiếng Nhật

Khi thành phần bổ nghĩa cho danh từ là 1 danh từ. (Bài 2)

N1 の N2 (N1: danh từ bổ nghĩa, N2: danh từ được bổ nghĩa)

Ví dụ 4a: 日本語 の 本 (quyển sách tiếng Nhật)

Ví dụ 4b: 車 の 雑誌 (tạp chí ô tô)

- Khi thành phần bổ nghĩa cho danh từ là 1 tính từ. (Bài 8)

A N

Ví dụ 5a: おもしろい 本 (sách hay)

Ví dụ 5b: きれいな 本 (quyển sách đẹp)

Bước 3: đề cập tới cấu trúc mệnh đề bổ nghĩa cho

danh từ (名詞修飾語)

Từ bước 2, chúng ta thấy rằng thành phần bổ nghĩa cho danh từ chỉ là 1 từ đơn (danh từ/ tính từ) và vị trí của nó đặt liền trước danh từ được bổ nghĩa. Bài 22 phát triển thành phần bổ nghĩa thành 1 mệnh đề, thì dù là từ đơn, cụm từ, hay mệnh đề, đã giữ chức năng bổ nghĩa cho danh từ, thì vị trí luôn đặt liền trước danh từ được bổ nghĩa. Từ đó, kết hợp với các cấu trúc ở bước 1 để rút ra rằng, bất kì danh từ nào, dù giữ chức năng gì trong câu (chủ ngữ/ vị ngữ/ túc từ), nếu muốn mở rộng ý nghĩa, thì chúng ta có thể đặt thành phần mở rộng (thành phần bổ nghĩa) liền trước nó.

Với cấu trúc 1: N1 は N2 です。(Ai là gì)

+ Mở rộng danh từ làm chủ ngữ:

Ví dụ 6a: タバコを吸っている 人は 田中さんです。

(Người đang hút thuốc là anh Tanaka.)

Ví dụ 6b: はじめて彼に会った

所 は 大学の図書館です。

(Nơi lần đầu tiên tôi gặp anh ấy là thư viện trường đại học.)

+ Mở rộng danh từ làm vị ngữ:

Ví dụ 7a: これは 去年東京で撮った 写真です。

(Đây là bức ảnh tôi đã chụp ở Tokyo hồi năm ngoái.)

Ví dụ 7b: ここは 子供の時通った 小学校です。

(Đây là trường tiểu học mà lúc nhỏ tôi đã học.)

Với cấu trúc 2: N1 は [N2 を]

V。(Ai làm gì)

+ Mở rộng danh từ làm chủ ngữ:

Ví dụ 8a: 昨日バスで会った 人は さっき 来ました。

(Người hôm qua tôi gặp trên xe buýt lúc này đã đến đây.)

Ví dụ 8b: 私に日本語を教えた 先生 は なくなりました。

(Người thầy đã dạy tiếng Nhật cho tôi mất rồi.)

+ Mở rộng danh từ làm túc từ:

Ví dụ 9a: 私は 鈴木さんにもらった コーヒー を 飲んでいます。

(Tôi đang uống cà phê chị Suzuki cho.)

Ví dụ 9b: 私は マイさんに バリで買った ぼうし を あげます。

(Tôi sẽ tặng chị Mai cái nón tôi đã mua ở đảo Bali.)

Với cấu trúc 3: N は A です。(Ai thế nào)

Ví dụ 10a: 図書館で借りた 本 は とても面白いです。

(Quyển sách tôi mượn ở thư viện rất hay.)

Ví dụ 10b: よく外で遊ぶ 子供 は元気です。
(**Những đứa trẻ hay chơi ở ngoài trời thì rất khỏe mạnh.**)

Ngoài ra, cần lưu ý người học rằng, trong trường hợp mệnh đề bổ nghĩa có chủ ngữ, thì chủ ngữ này đi với trợ từ が (ga), vì trợ từ は (wa) đi với chủ ngữ của câu.

Ví dụ 11a: 母 が 作った ケーキ は おいしいです。

Cái bánh mẹ làm rất ngon.)

Ví dụ 11b: 妹 が 描いた 絵 を 見えています
(Tôi đang xem **bức tranh em gái vẽ.**)

Và điều cần lưu ý nữa, là có những trường hợp cấu trúc câu vị ngữ là tính từ hoặc động từ, nhưng những tính từ hoặc động từ này đi sau trợ từ が (ga).

Ví dụ 12a: 大きい庭がある うちが 欲しいです。

(Tôi ao ước có một ngôi nhà có khu vườn rộng.)

Ví dụ 12b: ユーモアがある 人が 好きです。

(Tôi thích những người có óc hài hước.)

Ví dụ 13a: テレビを見る 時間 がありません。

(Tôi không có thời gian xem ti vi.)

Ví dụ 13b: 会社の人 が 話す 日本語 が 分かりません。

(Tôi không hiểu tiếng Nhật những người trong công ty nói.)

Trong các ví dụ ở bước 3 này, thành phần bổ nghĩa được gạch chân, danh từ được bổ nghĩa được in đậm. Quan sát các ví dụ, ta thấy rằng trong khi trong tiếng Việt, thành phần bổ nghĩa đứng liền sau danh từ được bổ nghĩa, thì trong tiếng Nhật, thành phần bổ nghĩa lại đứng liền trước danh từ được bổ nghĩa. Chính điều này gây ra trở ngại cho SV khi học mệnh đề bổ nghĩa trong tiếng Nhật. Vì vậy, sau khi dẫn nhập bằng 3 bước kể trên, giảng viên cần phải cho SV luyện tập thật nhiều các bài tập từ cấp độ dễ cho tới khó. Cấp độ dễ là các bài tập nhận diện mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ. Ở dạng bài tập này, giảng viên cho các câu tiếng Nhật, yêu cầu SV tìm và gạch chân dưới mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ.

Ví dụ: - 母がよく作る料理はカレーです。

(母がよく作る料理はカレーです。)

- ここは自転車を置くところです。

(ここは自転車を置くところです。)

- 私がいつも買い物するスーパーは野菜が安いです。

(私がいつも買い物するスーパーは野菜が安いです。)

- 私はパソコンを入れるかばんを買います。

(私はパソコンを入れるかばんを買います。)

Cấp độ khó hơn là cho sinh viên dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Việt các câu có chứa mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ.

Ví dụ: - 赤いネクタイをしている人は林さんです。

(Người đeo cà vạt màu đỏ là anh Hayashi)

- これはテレサちゃんが描いた絵です。

(Đây là bức tranh bé Teresa đã vẽ.)

- 昨日見た映画はとても良かったです。

(Bộ phim hôm qua tôi xem rất hay.)

- 彼女にあげるプレゼントを考えています。

(Tôi đang suy nghĩ món quà tặng người yêu.)

Và cấp độ khó nhất là cho dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật các câu có chứa mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ.

Ví dụ: - Người đang nói chuyện với thầy ở đằng kia là ai vậy?

(あそこで先生と話している人は誰ですか。)

- Con búp bê này là quà bố tặng tôi lúc sinh nhật 5 tuổi.

(この人形は5歳の誕生日に父にもらったプレゼントです。)

- Chiếc xe đạp tôi đi học mỗi ngày tuy cũ nhưng vẫn còn tốt.

(毎日学校に通っている自転車は古いですが、まだいいです。)

- Tôi đang đọc quyển sách tuần trước mượn ở thư viện.

(先週図書館で借りた本を読んでいます。)

3. Kết luận

Tiếng Nhật chẳng những khác với tiếng Việt về loại hình ngôn ngữ, mà còn khác nhau ở nhiều phương diện, trong đó có trật tự từ. Chính trật tự từ khác nhau đã làm cho SV cảm thấy khó khăn khi tiếp cận cấu trúc mệnh đề bổ nghĩa trong tiếng Nhật, nhất là khi áp dụng vào các kỹ năng nghe, nói, dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật. Mỗi người dạy sẽ có một cách hướng dẫn khác nhau tùy vào trình độ, khả năng tiếp thu của sinh viên. Nếu giảng viên hướng dẫn SV tiếp cận đúng cách và nhận ra qui tắc của nó thì vấn đề này sẽ không còn quá khó đối với người học nữa.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Tài Cẩn (1981), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học và THCN.

[2]. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng Q.1*, NXB KHXH - Hà Nội.

[3]. Cung Hữu Khánh (1999), *Tìm hiểu ngôn ngữ Nhật Bản*, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản số 6 (24).

[4]. Hoàng Quỳnh (2022), *日本語の型別辞書*, NXB Dân Trí.

[5]. Nhiều tác giả (2012), *みんなの日本語初級 I*, スリーエーネットワーク

[6]. Nhiều tác giả (2012), *みんなの日本語初級 I 標準問題集*, スリーエーネットワーク